令和 1 40034

ビル街地区	高度商業地区	繁華街地区	普通商業・併用住宅地区	中小工場地区	大工場地区	普通住宅地区
道路を中心として全地域	全地域	南側道路沿い	全地域	北側道路沿い 南側全地域	南側全地域	無印は全地域
北側全地域	道路沿い	南側全地域	北側全地域 南側道路沿い	北側道路沿い	北側全地域	

記号	借地権割合	記号	借地権割合
A	90%	E	50%
B	80%	F	40%
C	70%	G	30%
D	60%		

北 西 東 南

40027 40033 当 図 40035 40039

渋谷区（渋谷署）

令和 1 40034

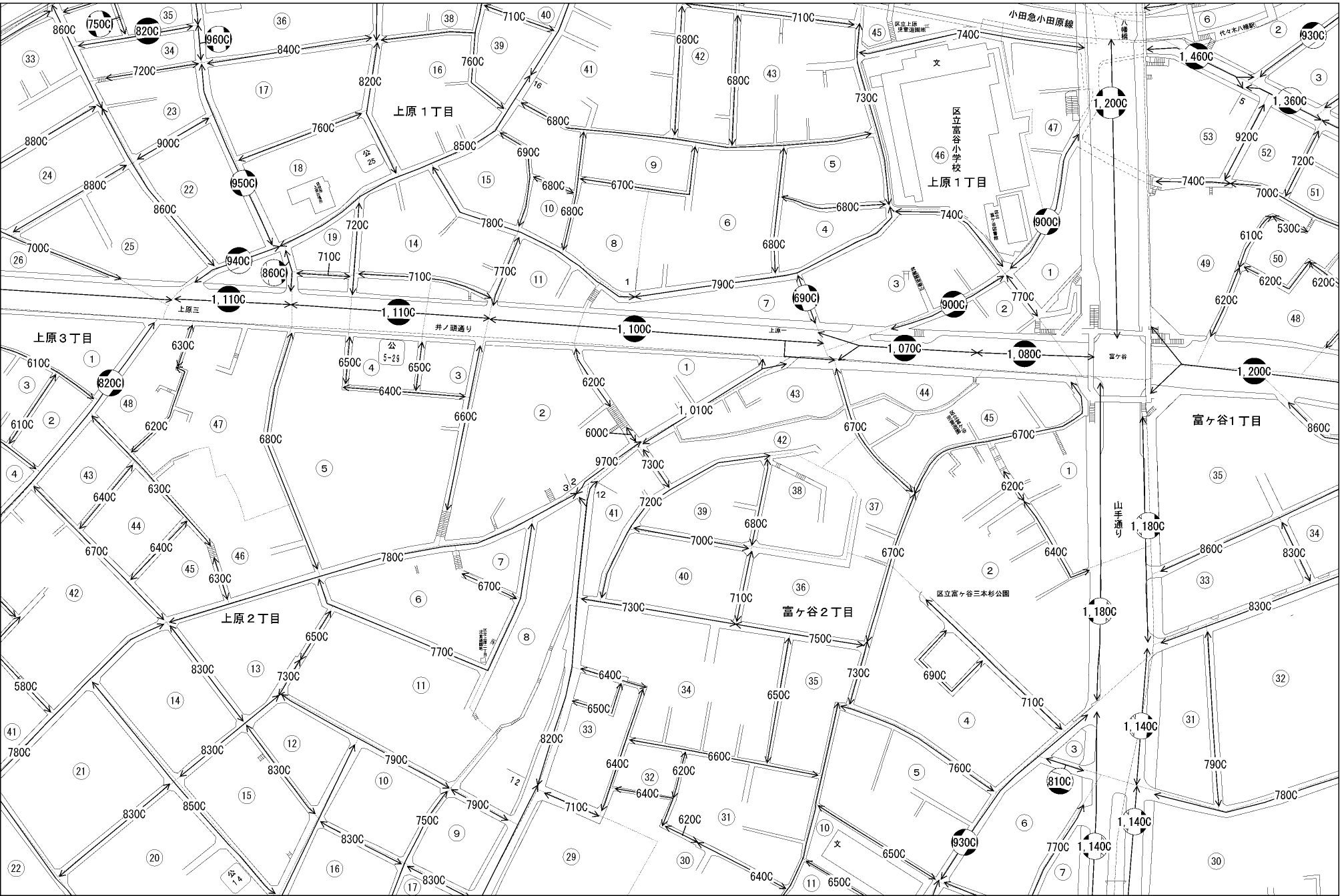
上原１丁目
上原３丁目
上原２丁目
富ケ谷２丁目
富ケ谷１丁目
区立富谷小学校
区立富ケ谷三本杉公園
小田急小田原線
代々木八幡駅
八幡橋
山手通り
富ケ谷
井ノ頭通り
上原三
上原一
750C
820C
960C
840C
720C
860C
880C
900C
950C
940C
860C
710C
1,110C
1,110C
1,100C
1,070C
1,080C
1,200C
1,200C
1,460C
1,360C
930C
920C
740C
700C
720C
610C
530C
620C
690C
900C
900C
770C
790C
780C
760C
730C
680C
710C
740C
1,180C
1,180C
1,140C
1,140C
1,140C
810C
930C
790C
780C
860C
830C
830C
820C
750C
730C
710C
690C
650C
640C
660C
620C
670C
700C
720C
730C
970C
1,010C
600C
620C
670C
680C
640C
630C
610C
620C
650C
660C
680C
690C
710C
720C
730C
740C
760C
770C
780C
790C
820C
830C
850C
880C
900C
920C
940C
950C
960C
1,110C
1,100C
1,070C
1,080C
1,200